

**HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU
THỦY SẢN VIỆT NAM**



Số: 86 /2015/CV-VASEP

*V/v Kiến nghị sửa đổi/bãi bỏ một số quy định &
thủ tục Hành chính trong quản lý sản xuất &
XNK thủy sản*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----oOo-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2015

Kính gửi: - **Tổng cục Thủy sản (Tổ công tác 367)**
- **Vụ Pháp chế - Bộ NN & PTNT**

Ngày 6/01/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/QĐ-TTg (**QĐ 08**) ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) trọng tâm năm 2015. Mục tiêu: đơn giản hóa và cắt giảm tối thiểu 25% chi phí tuân thủ đối với 13 nhóm TTHC, trong đó có nhóm TTHC XNK thủy sản từ giai đoạn nuôi trồng, khai thác, NK nguyên liệu, chế biến đến XK.

Ngày 12/03/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-CP (**NQ 19**) về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2 năm 2015 – 2016. Với yêu cầu cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh, quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ XNK, phù hợp thông lệ quốc tế, chuyển mạnh sang hậu kiểm. Trong đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao chi đạo giải quyết các vướng mắc trong việc thực hiện Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu trong đó có nội dung về việc nguyên liệu hải sản nhập khẩu để chế biến hàng xuất khẩu vào thị trường châu Âu (EU) phải được khai thác, vận chuyển bởi tàu cá có code EU. Đơn giản quy trình, thủ tục và rút ngắn thời gian kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật; đơn giản quy trình, thủ tục và rút ngắn thời gian thẩm tra Giấy chứng nhận thủy sản khai thác

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) và cộng đồng doanh nghiệp thủy sản đồng tình và đánh giá cao việc chi đạo nhanh chóng và sát sao của Bộ NN&PTNT nhằm thực hiện đầy đủ và toàn diện QĐ 08 và NQ 19. Với nhiệm vụ là tổ chức thành viên của Hội đồng Tư vấn CCTHC của Chính phủ, đại diện cho cộng đồng các DN thủy sản, Hiệp hội VASEP đã nghiên cứu và tổng hợp ý kiến phản ánh khó khăn, vướng mắc của các DN hội viên thời gian qua. Hiệp hội báo cáo & kính đề nghị Quý Tổng cục và các đơn vị liên quan là đầu mối được Bộ giao nhiệm vụ, xem xét & đưa các kiến nghị sau đây của doanh nghiệp vào kế hoạch/chương trình thực hiện QĐ 08 và NQ 19 kể trên.

Các nội dung kiến nghị, bao gồm:

1. Bãi bỏ “quy định” chỉ cấp chứng nhận ATTP (H/C) vào EU với lô hàng có nguồn gốc nguyên liệu hải sản nhập khẩu từ tàu khai thác/cơ sở sơ chế có EU code hoặc “được kiểm tra, chứng nhận bởi CQTQ nước XK, đáp ứng yêu cầu trương đương với EU”.
2. Sửa đổi và ban hành kịp thời Thông tư thay thế Thông tư 06/2010, trong đó:

- Đơn giản hóa thủ tục "Đăng ký": giao quyền cho các Đơn vị thuộc Cục Thú y ở các vùng/địa phương; có quy định/thủ tục cụ thể & đơn giản nhất cho hàng NK để SXKK và gia công XK (rút ngắn thời gian); bỏ quy định "Đăng ký" với hàng mẫu, hàng triển lãm, hàng ngoại giao, hàng xách tay
- Đơn giản hóa thủ tục "Khai báo – Kiểm tra – Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch": rút ngắn thời gian hơn nữa; có thủ tục/hướng dẫn cụ thể riêng cho hàng NK để SXKK và gia công XK; cấp Giấy (tạm thời) cho các DN được đưa ngay hàng thủy sản đông lạnh NK về Kho để tránh phải lưu/chờ tại Cảng gây tốn kém cho DN và chỉ được đưa hàng ra sử dụng khi có Kết quả kiểm dịch của Cơ quan Thú y.
- Có hướng dẫn cụ thể cho quy định/thủ tục kiểm soát Giấy chứng nhận chất lượng/kiểm dịch (H/C) kèm theo lô hàng nhập khẩu

3. Sửa đổi Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT – cho quy định về "tỷ lệ lấy mẫu":

- Sửa lại tỷ lệ lấy mẫu (đang quy định tại Phụ lục X, TT48) theo đúng nguyên tắc **thẩm tra** (chứ không phải giám sát), đảm bảo mục tiêu giảm giá thành cho DN, với nguyên tắc: phân chia trách nhiệm giữa DN và CQQL Nhà nước. DN là chủ lực thực hiện theo nguyên tắc của Luật ATTP, chịu trách nhiệm toàn bộ về chất lượng, ATTP, tiêu chuẩn hàng hóa do mình sản xuất và duy trì điều kiện sản xuất đảm bảo ATTP. Cơ quan QLNN chỉ thực hiện thẩm tra việc DN có thực hiện & kiểm soát hiệu quả đúng theo quy định về ATTP hay không. Trong đó, đề nghị: *(1) giảm "tỷ lệ % lấy mẫu", (2) có hướng dẫn/quy định kịp thời về chứng nhận tương đương VietGAP, (3) lấy lô xuất khẩu làm căn cứ tính toán thay vì lô sản xuất như quy định hiện hành của TT48.*
- Phải có cơ chế để thẩm tra và đánh giá công nhận việc duy trì điều kiện đảm bảo ATTP cơ sở sản xuất của DN, từ đó công nhận hệ thống giám sát của DN; giảm bớt kiểm tra, chỉ tập trung kiểm tra những DN chưa làm tốt, những khâu chưa làm tốt để khuyến khích DN phấn đấu đạt được ở mức độ cao hơn.

4. Sửa đổi Thông tư 48/2013– cho quy định/thủ tục về đánh giá, xếp hạng nhà máy:

- Sửa đổi, điều chỉnh khung lỗi trong bảng đánh giá (checklist) cho phù hợp, theo hướng đảm bảo các Cơ sở Pháp lý và Cơ sở Khoa học.
- Sửa đổi, điều chỉnh cấu trúc xếp hạng cơ sở chế biến theo hướng khuyến khích các DN làm tốt hơn trong hoạt động kiểm soát ATTP của nhà máy. Quy định về Đánh giá & xếp loại đảm bảo là để có cái MỐC, có tính ĐỊNH HƯỚNG và mang tính chất cảnh báo để DN tuân thủ và cải thiện, thúc đẩy DN phấn đấu nâng cao năng lực và hướng tới mục tiêu ngày càng hoàn thiện hơn.
- Việc phân loại DN chỉ là để tập trung kiểm soát vào khâu yếu kém. Đề nghị lấy quy định của EU làm chuẩn mực để sửa đổi/xây dựng tiêu chí đánh lỗi tương đương và xếp hạng theo 4 mức của EU.

5. Sửa đổi Thông tư 48/2013– cho quy định về thu phí:
Tuân thủ đúng & đầy đủ theo Điều 48-Luật ATTP. Đề nghị sửa đổi quy định tại Điều 37 & 38 của TT48 theo hướng Bộ NNPTNT quy định và phân mục rõ các hạng mục công việc thuộc trách nhiệm kiểm tra-thăm tra ATTP của Bộ NNPTNT sẽ do CQTQ của Bộ NNPTNT chi trả.
6. Sửa đổi Thông tư 48/2013– cho quy định/thủ tục về “Cấp Giấy chứng nhận ATTP” :
- Sửa đổi quy định tại Điều 5, TT48 theo hướng đơn giản hóa hơn nữa thủ tục cấp GCN ATTP cho DN. Trong đó, bao gồm cả việc Ủy quyền thực hiện nhiệm vụ này cho các Cơ quan Vùng của Cục, đồng thời bố trí nguồn lực cụ thể và công khai trên hệ thống để DN biết và tiện liên hệ khi cần thiết
- Thực hiện đúng theo quy định về thời gian xử lý hồ sơ Xác nhận kiến thức ATTP theo quy định tại Điều 11, TTLT 13/2014 và cấp lại GCN theo quy định tại Điều 11 và Điều 17, TT48/2013 của Bộ NN&PTNT
7. Sửa đổi QCVN 02-20:2014/BNN (ban hành kèm TT 20/2014/TT-BNNPTNT) về ĐK bảo đảm vệ sinh thú ý, bảo vệ môi trường và ATTP, cho nội dung liên quan đến hàm lượng NH3 cho nước cấp vào ao/nước ao nuôi cá tra; về chiều cao kệ pallet và khoảng cách toilet.
8. Một số các quy định/thủ tục hành chính khác nữa trong khuôn khổ TT 48/2013/TT-BNNPTNT.

Báo cáo kiến nghị chi tiết được gửi kèm tại **Phụ lục** kèm theo công văn này.

Hiệp hội trân trọng báo cáo và kính đề nghị Quý Đơn vị và các Cơ quan liên quan xem xét sửa đổi/bãi bỏ những quy định & thủ tục hành chính đang gây khó khăn để hỗ trợ DN.
Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát;
- Thứ trưởng Vũ Văn Tám;
- Cục Thú y;
- Cục QL CL NLS & Thủy sản;
- Cục KS TTHC (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch & các PCT Hiệp hội;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP Hiệp hội.

**TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI**



Trương Đình Hòa

PHỤ LỤC

Kiến nghị sửa đổi/bãi bỏ một số quy định & thủ tục Hành chính trong quản lý sản xuất & XNK thủy sản

(Kèm theo công văn số 86/2015/CV-VASEP ngày 03/6/2015)

A. CHUỖI KHAI THÁC – NHẬP KHẨU – CHẾ BIẾN – XUẤT KHẨU:

I) Vương mắc do quy định kiểm soát nguyên liệu hải sản nhập khẩu để CBXK vào thị trường EU:

Bên cạnh nguồn nguyên liệu chính trong nước, theo đặc thù số lượng các đơn hàng thì trong nhiều trường hợp DN đều có sử dụng nguyên liệu từ nguồn nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện nay các DN hải sản (cá ngừ, mực/bạch tuộc...) đang gặp vướng mắc tại khâu cấp Giấy Chứng nhận ATTP (Health Certificate – H/C) do Cục Nafiqad cấp làm điều kiện XK vào EU.

Theo đó, nếu lô nguyên liệu không thuộc trong các trường hợp sau đây thì sẽ không đủ điều kiện để được Cục NAFIQAD cấp Giấy H/C xuất khẩu vào thị trường EU:

+ Hải sản được khai thác/vận chuyển bởi tàu cá khai thác (gồm cả tàu cá chế biến, tàu đông lạnh) có EU code hoặc sơ chế từ cơ sở nước ngoài có EU code (được ủy ban EU công nhận);

+ hoặc, phải được CQTQ quản lý VSATTP nước xuất khẩu kiểm tra, chứng nhận đáp ứng yêu cầu tương đương với quy định của Ủy ban Châu âu (EC) về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Đối với các tàu khai thác và cơ sở thu gom chỉ thực hiện bảo quản thủy sản mà không áp dụng bất cứ hoạt động xử lý, chế biến nào ảnh hưởng đến sự nguyên vẹn của động vật thủy sản thì không bắt buộc phải được CQTQ của EU công nhận, tuy nhiên cơ sở/tàu khai thác này vẫn phải được CQTQ nước XK kiểm tra, chứng nhận đáp ứng yêu cầu về VSATTP tương đương với quy định EU.

Thực tế này đã & đang làm mất đi rất nhiều cơ hội khách hàng và cơ hội XK cho các DN hải sản nói chung và DN cá ngừ Việt Nam nói riêng đối với khu vực thị trường rất lớn như EU trong bối cảnh cạnh tranh với các nước XK mạnh về hải sản, cá ngừ như Thái Lan, Phillipine ... Theo ý kiến của các DN và tổng hợp, xem xét của Hiệp hội thì thấy có 3 lý do & thực trạng cơ bản sau:

- 1) Số lượng các tàu cá (cả Việt Nam và nước ngoài) có EU code hoặc được "CQTQ nước XK kiểm tra, chứng nhận đáp ứng yêu cầu về VSATTP tương đương với EU" là rất ít và không thể có trong nhiều trường hợp hiện nay theo yêu cầu này.

Ngay như chính giấy Chứng nhận Điều kiện SX đảm bảo ATTP của Bộ NNPTNT (quy định mẫu Giấy CN trong Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT) cấp cho các Cơ sở CB tại Việt Nam cũng hoàn toàn không thể hiện là có "đáp ứng các quy định của EU" mà chỉ ghi là "Đủ ĐK đảm bảo ATTP trong chế biến Thủy sản". Vậy nên, với yêu cầu mà Cục NAFIQAD đang áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu là phải có "tương đương quy định của EU" là một quy định/thủ tục vô cùng khó trong bối cảnh cạnh tranh các nguồn hàng (tài nguyên) để đưa về chế biến XK tại nhà máy có EU code của Việt Nam.

- 2) Các quy định của EU về VS ATTP, thì điều kiện cơ bản là cơ sở chế biến & bao gói hàng thủy sản XK vào EU được EU công nhận (EU code), trong đó nhà máy áp dụng hệ thống HACCP để kiểm soát được đầu vào cùng các nguy cơ-rủi ro về ATTP. Các nước xung quanh cũng đang XK vào EU (vd. Thái Lan), cũng phải có nhà máy có EU code, nhưng không có quy định là "tàu cá khai thác của nước ngoài phải có EU code" hoặc "tàu phải được kiểm tra, chứng nhận VSATTP tương đương với quy định của EU" như quy định kiểm soát hiện hành tại Việt Nam.
- 3) Các Luật & Quy định hiện hành của Việt Nam (*Luật ATTP, Luật Thủy sản, Luật Chất lượng...*), các Nghị định và Thông tư hướng dẫn trong lĩnh vực kiểm soát ATTP hàng thủy sản, cũng như các quy định hiện hành của EU cũng không thấy có nội dung nào có quy định như trên:

3.1. Nghị định 38/2012/NĐ-CP của Chính phủ (hướng dẫn một số điều của Luật ATTP): không có nội dung quy định nào liên quan.

3.2. Thông tư 25/2010/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT: Tại Điều 5 cũng chỉ yêu cầu:

- Yêu cầu đối với lô hàng NK :

- *Phải được sản xuất bởi cơ sở sản xuất kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo VSATTP theo quy định của Việt Nam; (mục này sẽ không được áp dụng nếu nhập khẩu để SXKK – theo TT51/2010 của Bộ NNPTNT)*
- *Mỗi lô hàng nhập khẩu phải kèm theo Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về VSATTP do cơ quan có thẩm quyền của nước XK cấp (trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam);*
- *Lô hàng nhập khẩu chỉ được đưa vào sản xuất hoặc tiêu thụ tại Việt Nam sau khi được cơ quan kiểm tra của Việt Nam thực hiện kiểm tra tại cửa khẩu hoặc nơi tập kết và cấp giấy chứng nhận hoặc thông báo đạt yêu cầu VSATTP.*

3.3. Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT: Cũng không có quy định nào liên quan và chủ yếu tập trung về các quy định liên quan tới kiểm tra, cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất và thủ tục cho thẩm tra, cấp H/C cho lô hàng thủy sản XK. Trong đó có quy định về Chứng thư H/C cho lô hàng XK tại Điều 25: *Mỗi lô hàng XK được cấp 01 chứng thư. Chứng thư có nội dung, hình thức phù hợp với yêu cầu của thị trường NK tương ứng và được đánh số theo quy định.*

3.4. Thông tư 28/2011/TT-BNNPTNT: Quy định về việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác XK vào EU, cũng chỉ có quy định về cấp Chứng nhận khai thác:

- *Tại Khoản 1 Điều 8 TT28 quy định: “Lô hàng nguyên liệu thủy sản khai thác NK để CBXX vào thị trường Châu Âu phải có chứng nhận thủy sản khai thác của cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu mà tàu đó treo cờ”.*
- *Quy định về CQTQ chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác: Khoản 2 Điều 5 TT28 quy định: “Các Trung tâm Chất lượng NLTS vùng thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu”.*

3.5. Với quy định của thị trường EU: EU không có quy định nào là "tàu khai thác cá phải có EU code mới đủ điều kiện XK vào EU", mà quan trọng là nhà máy chế biến/đóng gói sản phẩm cuối cùng trước khi XK sang EU phải có EU code từ các quốc gia thuộc danh sách 1.

Tại quy định (Regulation) số EU 1012/2012 ngày 5/11/2012, chỉ đề cập: tất cả thủy sản xuất khẩu sang EU phải được đánh bắt, xử lý trên boong tàu, đưa lên bờ, xử lý, vận chuyển và khi cần, được sơ chế, chế biến, đông lạnh và rã đông một cách vệ sinh theo đúng quy định nêu tại Phần VIII, chương I – VI, Annex III của Quy định (EC) 853/2004 (đây là các quy định riêng áp dụng cho sản xuất sản phẩm thủy sản từ khâu đánh bắt cho đến khâu chế biến, vận chuyển).

Như vậy, việc kiểm soát nguyên liệu hải sản nhập khẩu để chế biến hàng xuất khẩu vào thị trường EU phải được "khai thác, vận chuyển bởi tàu cá có EU code" hoặc "được kiểm tra chứng nhận bởi CQTQ nước XK đáp ứng yêu cầu trương đương quy định của EU" mà Cục NAFIQAD đang áp dụng hiện nay cho các lô nguyên liệu hải sản nói chung & cá Ngừ nói riêng sang EU là quá khắt khe, không đúng với các quy định về kiểm soát ATTP của Luật ATTP và yêu cầu của thị trường EU.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ NN&PTNT chỉ đạo việc rà soát và bãi bỏ "quy định" chỉ cấp Chứng nhận ATTP (H/C) vào EU với lô hàng có nguồn gốc nguyên liệu nhập khẩu từ tàu khai thác/cơ sở sơ chế có EU code hoặc được kiểm tra chứng nhận bởi CQTQ nước XK đáp ứng yêu cầu trương đương quy định của EU.

II) Vương mắc khi thực hiện Thông tư 06/2010 của Bộ NN&PTNT v/v Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản

1. Khó khăn, vướng mắc về thủ tục đăng ký kiểm dịch (xin giấy phép):

- Đưa các quy định khó hoặc không thể thực hiện: Khoản 3, Điều 3 của TT06 – *đăng ký với Cục Thú y trước khi ký hợp đồng với đối tác nước ngoài*.
- Thủ tục gây tốn kém nhiều thời gian, chi phí và làm mất/hạn chế các cơ hội XK, năng lực cạnh tranh DN đối với các trường hợp nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu (SXXX) và NK để gia công XK: đăng ký với Cục Thú y tại Hà Nội.
- Thủ tục cũng đặc biệt làm hạn chế năng lực cạnh tranh, mất cơ hội và không phù hợp với thông lệ trong nước & quốc tế, không hỗ trợ cho sản xuất XK: thủ tục đăng ký áp dụng không loại trừ đối với cả "hàng mẫu".

2. Khó khăn liên quan đến quy định/thủ tục cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng nhập khẩu:

- Lô hàng nhập khẩu về chỉ được thông quan khi có "Giấy" của CQ quản lý chuyên ngành (Cục Thú y). Các trình tự thủ tục kiểm tra & cấp Giấy chứng nhận theo TT06 sẽ kéo theo việc các container hàng đông lạnh thủy sản sẽ nằm ở cảng trung bình từ 3-5 ngày: không hỗ trợ cho sản xuất hàng hóa, ảnh hưởng chất lượng hàng đông lạnh, tốn kém chi phí lưu container/lưu bãi ở cảng với số tiền không nhỏ.
- Các quy định/thủ tục hiện hành cũng chưa phân định các phương thức đối với các hàng nhập khẩu để SXXX và gia công XK.

3. Khó khăn, vướng mắc trong việc quy định & xác định Form mẫu Giấy Chứng nhận ATTP (H/C) của CQTQ nước xuất khẩu cấp:
- theo Điều 16, mục 3, Thông tư 06/2010: thì giấy H/C phải do CQTQ nước xuất khẩu cấp. Tuy nhiên, qua 3-4 năm thực tế thực hiện cho thấy có nhiều trường hợp theo đặc tính thương mại thủy sản toàn cầu hiện nay, nhiều lô hàng không đáp ứng được yêu cầu này (*chủ hàng XK khác với người cung cấp, hàng XK đi từ một địa điểm khác, đơn vị cấp H/C không phải là CQTQ theo quy định của nước XK ...*).
 - SP thủy sản nhập để phục vụ SXKK cũng đang thực hiện qui định về thủ tục kiểm tra chất lượng VSATTP, trong đó một trong những yêu cầu đối với hàng nhập khẩu bằng container phải có Giấy Chứng nhận (H/C). Nhưng trong một số trường hợp, ví dụ như cá ngừ nhập khẩu bằng tàu đông lạnh từ Maldives, vận chuyển đến Thái Lan và dỡ hàng đóng vào container chuyển về VN thì nhà XK không thể lấy H/C cho lô hàng xuất đến VN. Việc qui định phải có H/C trong trường hợp này thật sự là một cản trở cho DN để mở rộng SXKD và XK.
 - Các nội dung liên quan đến H/C cũng đã được VASEP có báo cáo-kiến nghị gửi Bộ trưởng ngày 11/4/2013 tại CV 66/VASEP và đề nghị có hướng dẫn cụ thể cho các trường hợp đặc thù theo thông lệ quốc tế.

Kiến nghị:

1. Sửa đổi và ban hành kịp thời Thông tư thay thế Thông tư 06/2010 (VASEP đã có CV 253/2013/CV-VASEP ngày 25/11/2013 góp ý Dự thảo 6 Thông tư quy định kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản thay thế Thông tư 06/2010 (*theo đề nghị của Cục Thú y tại Công văn số 1991/TY-KD, ngày 13/11/2013*);
2. Các nội dung sửa đổi TT06 đặc biệt lưu ý đến một số quy định/thủ tục như sau:
 - Đơn giản hóa thủ tục "Đăng ký": giao quyền cho các Đơn vị thuộc Cục Thú y ở các vùng/địa phương; có quy định/thủ tục cụ thể & đơn giản nhất cho hàng NK để SXKK và gia công XK (rút ngắn thời gian); bỏ quy định "Đăng ký" với hàng mẫu, hàng triển lãm, hàng ngoại giao, hàng xách tay ...
 - Đơn giản hóa thủ tục "Khai báo – Kiểm tra – Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch": rút ngắn thời gian hơn nữa; có thủ tục/hướng dẫn cụ thể riêng cho hàng NK để SXKK và gia công XK; cấp Giấy (tạm thời) cho các DN được đưa ngay hàng thủy sản đông lạnh NK về Kho để tránh phải lưu/chờ tại Cảng gây tốn kém cho DN (*phí lưu container, cắm điện ...: khoảng 100 USD/ngày/container*), và chỉ được đưa hàng ra sử dụng khi có Kết quả kiểm dịch của Cơ quan Thú y.
 - Có hướng dẫn cụ thể cho quy định/thủ tục kiểm soát Giấy chứng nhận chất lượng/kiểm dịch (H/C) kèm theo lô hàng nhập khẩu:
 - *Cơ quan Thú y: cần chủ động thu thập/dăng tải trên web Mẫu các giấy H/C của các nước và vùng lãnh thổ để các DN dễ dàng tuân thủ và thực hiện đúng.*

- Soát xét để sửa quy định liên quan đến nguồn gốc giấy H/C của nước XK thủy sản vào Việt Nam (chủ hàng XK khác với người cung cấp, hàng XK đi từ một địa điểm khác, đơn vị cấp H/C không phải là CQTQ theo quy định của nước XK ...).
- Có các quy định/hướng dẫn về H/C cho các trường hợp đặc thù (hàng của nước A, cập cảng nước B rồi đóng container XK sang Việt Nam...).

B. CHUỖI/KHẨU SẢN XUẤT – CHẾ BIẾN – XUẤT KHẨU:

(VƯỚNG MẮC DO 1 SÔ QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 48/2013/TT-BNNPTNT)

D) Khó khăn – vướng mắc về tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra:

Phụ lục X (TT48): Tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra sản phẩm sản xuất từ cơ sở trong danh sách ưu tiên

Sản phẩm theo mức rủi ro	Chế độ thẩm tra (1)		
	Đặc biệt	Hạng 1	Hạng 2
Sản phẩm rủi ro thấp (3)	2%	10%	20%
Sản phẩm rủi ro cao (2)	5%	15%	25%

THỰC TRẠNG - VƯỚNG MẮC:

1. Tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra từ cơ sở trong Danh sách ưu tiên (tại Phụ lục X, TT48) là quá lớn so với **nguyên tắc thẩm tra** và so với quy định hiện hành của các nước tại EU, Mỹ, Canada, Thái Lan.... Cách đưa ra của TT48 (phụ lục X) có thể thấy đó không phải là nguyên tắc thẩm tra, mà là nghiêng về **giám sát**, vì tỷ lệ lấy mẫu không kém TT55, vẫn là trung bình 10-25%, tức khoảng cứ: **4-10 lô** sản xuất lấy mẫu kiểm nghiệm **1 lô**. Đặc biệt, tỷ lệ lấy mẫu theo TT48 lại quy định căn cứ trên “**số lô sản xuất**” chứ không phải là “lô xuất khẩu”, sẽ khiến cho quy mô “số lô” tính toán sẽ cao lên nhiều, vì thực tế thường 1 lô XK bao gồm từ 2 đến nhiều lô sản xuất - bao gồm cả cá tra, và nhất là các DN làm tôm và hàng hải sản (cá ngừ, cá biển, mực-bạch tuộc, surimi ..v...v..).
2. Việc “chuyển” từ lô XK sang lấy mẫu theo “lô sản xuất” là chưa tính đến mục tiêu của việc sửa TT55 là “**giảm giá thành cho DN**”, mà ngược lại còn gia tăng hơn đến từ **1,2 - 1,5 lần**:
 - Như sản phẩm **cá tra fillet đông lạnh**, được SX tại các Cơ sở loại 1 & loại 2, thì cũng trung bình 2-3 lô SX/1 lô XK, theo Phụ lục X kể trên, thì số mẫu phải lấy trong 1 tháng theo TT48 gấp **1,5 lần** số mẫu theo TT55. Theo số liệu thực tế của 1 DN cá tra có 2 nhà máy, nhà máy hạng 2: 1 tháng sản xuất 41 lô SX, XK thành 18 lô, theo TT55: lấy **6** mẫu, theo TT48 lấy **10** mẫu; nhà máy hạng 1: một tháng sản xuất 57 lô SX, XK thành 32 lô, theo TT55: lấy **6** mẫu, theo TT48 lấy **10** mẫu. Và, theo lũy tiến này thì cho thấy số lượng sản xuất càng nhiều thì tỷ lệ sẽ càng tăng lên.
 - Với DN sản xuất XK tôm: 01 tháng DN XK được 15 lô-hàng-xuất-khẩu thì theo TT 55 chỉ phải lấy mẫu kiểm tra tối đa là 8 lô-hàng-XK (*mỗi lô-hàng-xuất lấy: 2 mẫu kháng sinh + 5 mẫu vi sinh, tức là 8 x (2+5) = 56 mẫu*). Tuy nhiên nếu tính tỷ lệ lấy mẫu theo lô-hàng-sản-xuất (TT48) thì số lô-hàng-sản-xuất là 49 lô, tỷ lệ lấy mẫu là 25% thì số lô hàng phải lấy mẫu là 12 lô (tức là 12x(2+5) = **84 mẫu**). Số mẫu phải lấy cũng tăng khoảng **1,5 lần**.

3. Theo thông lệ kiểm soát của CQTTQ các nước cũng như tại Điều 3 (Giải thích từ ngữ) của TT48, lô hàng xuất khẩu mới là lô để đăng ký kiểm tra và chứng nhận để xuất khẩu, chứ không phải là lô “sản xuất”. Thêm vào đó, định nghĩa “**lô sản xuất**” tại Điều 3, TT48 lại bị không chế là phải sản xuất trong **24 giờ** (*không có quy định này trong định nghĩa lô hàng trong Codex Stan 1-1985 và Luật Hoa Kỳ 50CFR 260 mục a) trang 853*). Nếu sản xuất quá 1 ngày, sẽ thêm 1 date và thành “lô” khác, quy mô số lô sẽ càng nhiều hơn. Điều này không đúng thực tế, vì ngay như cá Tra, một lô nguyên liệu 300 - 400 tấn khó có thể sản xuất trong 1 ngày được và 1 container hàng phải sản xuất từ nhiều lô nguyên liệu vì tùy theo yêu cầu của khách hàng về size cỡ, màu sắc.
4. **Số mẫu lưu kho cho việc thẩm tra của cục NAFIQAD là lớn**: Với quy định như trên theo Điều 27 & Phụ lục X (TT48), DN sẽ phải lưu kho các mẫu của các lô đã SX và đã XK. Lượng hàng lưu kho đông lạnh (tồn) này sẽ là khá lớn và gây khó khăn cho DN.
5. Theo nguyên tắc Thẩm tra (không phải là lấy mẫu giám sát) của CQTTQ một số nước, như EU chỉ là lấy **ngẫu nhiên** (*random*) hoặc **khi cần thiết** để thẩm tra các chỉ tiêu ATTP; Hoa kỳ cũng thực hiện thẩm tra DN 1 lần cho khoảng thời gian 1-2 tháng, và Thái Lan thì 3 tháng lấy mẫu 1 lần (DN loại 1) và 2 tháng lấy mẫu 1 lần (DN loại 2).
6. Một trong những điều kiện để “xếp” sản phẩm rủi ro **cao** theo Phụ lục X kê trên là “*Thủy sản và SP thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng chưa được chứng nhận Quy phạm thực hành NTTS tốt VietGAP hoặc tương đương*”. Điều này rất có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay, và đặc biệt có tính khuyến khích DN đẩy mạnh tiếp cận theo hướng NTTS bền vững. Tuy nhiên, TT48 đã có hiệu lực từ cuối 2013, nhưng Bộ NNPTNT chưa có “quy định” hoặc “hướng dẫn” để các DN được hưởng quyền lợi này khi họ đã có các chứng nhận quốc tế (BAP, ASC, GlobalGAP....) mà VietGAP cũng đang đề nghị được “hài hòa, công nhận” với các tiêu chuẩn này.
7. Việc tiếp cận đúng theo Luật ATTP và nguyên tắc quản lý ATTP là kiểm soát điều kiện sản xuất của cơ sở là chính, đồng thời thực hiện “thẩm tra” lại của CQNN bằng cách lấy mẫu kiểm nghiệm các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả kiểm soát của Nhà máy. Đó là sự phản ánh, ghi nhận trách nhiệm chính và cao nhất của của cơ sở/doanh nghiệp trong công tác đảm bảo ATTP theo đúng nội dung quy định tại Điều 3 Luật ATTP (nguyên tắc QL ATTP).

SO SÁNH:

Stt	LUẬT ATTP (hiệu lực từ 1/7/2011)	THÔNG TƯ 55/2011 (hiệu lực ngày 3/8/2011)	THÔNG TƯ 48/2013 (hiệu lực 26/12/2013 – thay thế TT55)
	Luật không quy định về tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra, chỉ quy định về các điều kiện phải đạt.	Phụ lục 9: <u>Nhóm SP rủi ro thấp:</u> - Loại A: 20% (1/5 lô XK) - Loại B: 33% (1/3 lô XK) - Kiểm tra giảm: 10% (1/10 lô XK)	Phụ lục X: <u>Nhóm SP rủi ro thấp:</u> - Đặc biệt: 2% (1/50 lô SX) - Hạng 1: 10% (1/10 lô SX) - Hạng 2: 20% (1/5 lô SX)
		<u>Nhóm SP rủi ro cao:</u> - Kiểm tra giảm: 20% (1/5 lô XK) - Loại A: 33% (1/3 lô XK) - Loại B: 50% (1/2 lô XK)	<u>Nhóm SP rủi ro cao:</u> - Đặc biệt: 5% (1/50 lô SX) - Hạng 1: 15% (1/6,5 lô SX) - Hạng 2: 25% (1/4 lô SX)

	Lấy mẫu theo <u>lô hàng XK</u>	Lấy mẫu theo <u>lô sản xuất</u>
	Lấy mẫu theo quy định đưa ra là theo tần suất " Giám sát " (Điều 25: Chế độ kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm).	Lấy mẫu theo quy định đưa ra là theo tần suất " Thẩm tra " (Khoản 5 Điều 22 và Khoản 1 Điều 27 TT48).

Kiến nghị: Sửa đổi Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT:

- Sửa lại tỷ lệ lấy mẫu (đang quy định tại Phụ lục X, TT48) theo đúng **nguyên tắc thẩm tra** (chứ không phải giám sát), đảm bảo mục tiêu **giảm giá thành cho DN**, với nguyên tắc: phân chia trách nhiệm giữa DN và CQQL Nhà nước. DN là chủ lực thực hiện theo nguyên tắc của Luật ATTP, chịu trách nhiệm toàn bộ về chất lượng, ATTP, tiêu chuẩn hàng hóa do mình sản xuất và duy trì điều kiện sản xuất đảm bảo ATTP. Cơ quan QLNN chỉ thực hiện thẩm tra việc DN có thực hiện & kiểm soát hiệu quả đúng theo quy định về ATTP hay không. Trong đó, đề nghị: *(1) giảm "tỷ lệ % lấy mẫu", (2) có hướng dẫn/quy định kịp thời về chứng nhận tương đương VietGAP, (3) lấy lô xuất khẩu làm căn cứ tính toán thay vì lô sản xuất như quy định hiện hành của TT48.*
- Phải có cơ chế để thẩm tra và đánh giá công nhận việc duy trì điều kiện đảm bảo ATTP cơ sở sản xuất của DN, từ đó công nhận hệ thống giám sát của DN; giảm bớt kiểm tra, chỉ tập trung kiểm tra những DN chưa làm tốt, những khâu chưa làm tốt để khuyến khích DN phấn đấu đạt được ở mức độ cao hơn.

II) Về đánh lỗi (theo Bảng chỉ tiêu đánh giá NM) và Xếp hạng cơ sở chế biến:

KHÓ KHĂN – VƯỚNG MẮC:

1. TT48 mở rộng và tăng mức đánh lỗi ở đa số các chỉ tiêu tại Bảng đánh giá điều kiện SX ATTP cơ sở chế biến thủy sản. Nếu áp dụng theo mức đánh giá để phân loại quá nghiêm ngặt như tại TT48 thì đa số các DN rất khó đạt hạng 1, thậm chí khó có thể đạt được hạng 2.
2. Khung lỗi ở hầu hết các chỉ tiêu đánh giá là cao hơn, nghiêm ngặt hơn nhiều so với khung (mức) của TT55, nhiều chỗ không phù hợp, khiến cho khả năng tụt hạng xếp loại của các nhà máy cao hơn (mặc dù cùng một ĐKSX không thay đổi). Đa số nhà xưởng sẽ khó có thể đạt được Hạng 1 mà sẽ tập trung ở thứ hạng bậc thấp (trong đó chủ yếu là hạng 3 hoặc 2), đó sẽ là lý do để cơ quan thực thi kiểm soát chất lượng tăng tần suất kiểm tra nhà máy và nhà máy phải chịu kiểm tra thêm nhiều mẫu bắt buộc hơn và chắc chắn là chi phí sản xuất và chi phí cơ hội DN sẽ phải trả cho việc kiểm nghiệm này sẽ nhiều hơn.
3. Về xếp loại nhà máy: Loại A (TT55 đã bị TT48 thay thế) và Loại 1 (TT48 mới) đều không được phép có lỗi Nghiêm trọng (Se) và lỗi tới hạn (Cr), và về nguyên tắc thì 2 loại này là tương đương nhau trong xếp hạng. Nhưng Bảng đánh giá ĐKSX của TT48 thì lại cho phép số chỉ tiêu có lỗi Se tăng lên gần **4 lần**, và đặc biệt có **21** chỉ tiêu có lỗi Cr - trong khi không có Cr ở bảng đánh giá của TT55, trọng số các chỉ tiêu đánh giá rơi vào Se và Cr là nhiều hơn TT55 nhiều lần, và như vậy khả năng đạt **loại 1** ở TT48 là khó hơn rất nhiều.

4. Đối chiếu với cách Xếp hạng của một số quốc gia khác (EU, Mỹ, Thái Lan), cách đánh giá của TT48 cũng nghiêm ngặt hơn:

Stt	Quốc gia	Xếp hạng	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	Tới hạn (Cr)	Nhận xét
1	Việt Nam (Thông tư 48)	1	≤11 - Ma	≤5	0	0	
		2	>11	0	0	0	
			-	≤6	1	0	
			-	7	0	0	
		3	-	≤10	≤2	0	
			-	11	≤1	0	
			-	-	-	≥1	
		4	-	-	≥3	-	
-	≥11		≤2	-			
2	EU	A	≤6	≤5	≤1	0	Yêu cầu thấp hơn hạng 1 của TT 48
		B	≥7	6 - 10	1 - 2	0	Yêu cầu thấp hơn hạng 2 của TT 48
		C	-	≥11	3 - 4	0	Yêu cầu thấp hơn hạng 3 (b) của TT 48
		D	-	-	≥5	1	
3	Mỹ	1	≤6	≤5	≤1	0	Yêu cầu thấp hơn hạng 1 của TT 48
		2	≥7	6 - 10	2 - 4	0	Yêu cầu thấp hơn hạng 2 của TT 48
		3	-	≥11	3 - 4	0	Yêu cầu thấp hơn hạng 3 (b) của TT 48
		4	Các DN còn lại				
4	Thái Lan	1	≤6	≤5	≤1	0	
		2	≤7	≤6	≤1	0	
		3	≤7	≤2	≤8	0	
		4	≤10	-	≤2	0	
		5	>10		>2	>0	Yêu cầu thấp hơn hạng 4 của TT 48

Kiến nghị:

- Sửa đổi, điều chỉnh khung lỗi trong bảng đánh giá (checklist) cho phù hợp, theo hướng đảm bảo các Cơ sở Pháp lý và Cơ sở Khoa học.
- Sửa đổi, điều chỉnh cấu trúc xếp hạng cơ sở chế biến theo hướng khuyến khích các DN làm tốt hơn trong hoạt động kiểm soát ATTP của nhà máy. Quy định về Đánh giá & xếp loại đảm bảo là để có cái MỐC, có tính ĐỊNH HƯỚNG và mang tính chất cảnh báo để DN tuân thủ và cải thiện, thúc đẩy DN phấn đấu nâng cao năng lực và hướng tới mục tiêu ngày càng hoàn thiện hơn.
- Việc phân loại DN chỉ là để tập trung kiểm soát vào khâu yếu kém. Đề nghị lấy quy định của EU làm chuẩn mực để sửa đổi/xây dựng tiêu chí đánh lỗi tương đương và xếp hạng theo 4 mức của EU (Đây cũng là ý kiến của Bộ trưởng Bộ NNPTNT tại buổi làm việc về TT48 với cục NAFIQAD và VASEP ngày 19/2/2014)

III) Vương mắc về quy định thu phí & lệ phí trong TT48/2013/TT-BNNPTNT:

- Thẩm tra là một hoạt động của quản lý Nhà nước. Việc thu phí và lệ phí của TT48 (*nội dung tại Điều 9, TT48*) và ràng buộc trách nhiệm này cho Chủ cơ sở/chủ hàng (*Điều 37 & 38, TT48*) là chưa thể hiện rõ quan điểm và không đúng/trái với quy định của **Điều 48 Luật ATTP** cũng như chính Phạm vi quy định của TT48.

2. Điều 48, Luật ATTP: *chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm thực phẩm để kiểm tra, thanh tra ATTP do cơ quan quyết định việc kiểm tra, thanh tra chi trả.*

Kiến nghị: Sửa đổi quy định này, theo hướng Bộ NNPTNT quy định và phân mục rõ các hạng mục công việc thuộc trách nhiệm kiểm tra-thẩm tra ATTP của Bộ NNPTNT sẽ do CQTQ của Bộ NNPTNT chi trả.

IV. Về các Quy định trong Danh sách Ưu tiên:

- **Khó khăn:** Tại Điều 22 TT48 quy định:

- **khoản 2, mục c** có qui định: trong 3 tháng liên tục có XK và không có lô hàng nào bị CQTQ Việt Nam và nước nhập khẩu phát hiện vi phạm về ATTP - thì sẽ được đưa vào DS ưu tiên.
- **khoản 5, mục a:** Điều kiện để DN được hưởng chế độ ưu tiên đặc biệt là không có bị cảnh báo trong vòng 12 tháng. Theo phản ánh của các DN, thì điều này là **rất khó** cho các DN để được vào DS ưu tiên đặc biệt, vì thực tế lượng hàng xuất đi nhiều, và bối cảnh kinh tế-xã hội, bối cảnh quản lý theo chuỗi của Việt Nam chưa thể so sánh ngay được với một số nước, thì nên chăng xem xét để yêu cầu này **không là “quá khó” hay “đánh đố”** với các DN làm ăn chân chính quan tâm đến chất lượng ATTP.
- **khoản 5, mục b:** Đối với truy xuất nguồn gốc, những trại nuôi có chứng nhận VietGAP và tương đương sẽ được công nhận đạt tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc.

- **Tại Điều 28 TT48 quy định:** gửi giấy đăng ký cấp Chứng thư (bản chính) không muộn quá 2 ngày làm việc kể từ khi lô hàng được xuất khẩu".

Kiến nghị: Sửa đổi, bổ sung

1. Chỉ bãi bỏ việc ưu tiên đối với thị trường bắt buộc của nước nào bị cảnh báo, hoặc thị trường nào bị cơ quan thẩm quyền cảnh báo thôi, chứ không bỏ ưu tiên với tất cả các thị trường.
2. Chỉ nên quy định là bị cảnh báo ở mức giới hạn là bao nhiêu phần trăm thì không được nằm trong DS ưu tiên đặc biệt.
3. Bộ NNPTNT cần có các quy định, hướng dẫn về các Chứng nhận tương đương VietGAP.
4. Về việc gửi giấy đăng ký cấp Chứng thư, đề nghị Bộ NNPTNT nói lỏng thêm (khoảng 7 ngày) để DN có thời gian thực hiện, đặc biệt là các lô xuất khẩu EU.

V) Về xử lý trường hợp lô hàng bị cảnh báo (Điều 36, TT48):

1. **Điều 36:** các biện pháp xử lý được đưa ra là áp dụng chỉ với các thị trường có “Yêu cầu kiểm tra Nhà nước” theo đúng phạm vi của TT48 **hay** đối với tất cả các thị trường trên thế giới?

Đề nghị: Sửa đổi, bổ sung, làm rõ, và chỉ áp dụng mục (c) Điều 36 (lấy mẫu kiểm tăng cường) đối với các Thị trường có yêu cầu kiểm soát Nhà nước.

2. **Mục c, điều 36:** “*Chấp hành chế độ lấy mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu/ nhóm chỉ tiêu vi phạm đối với từng lô hàng xuất khẩu của SP vi phạm được SX tại cơ sở, cho đến khi cơ quan kiểm tra, chứng nhận có văn bản chấp thuận báo cáo kết quả điều tra, nguyên nhân, biện pháp khắc phục của cơ sở*” - trong thực tế thời gian qua khi thực hiện việc xử lý tương tự, nhiều DN phản ánh là sau khi lấy mẫu tăng cường đảm bảo 5 lô liên tiếp và DN đã đạt, có báo cáo giải trình .v.v..nhưng việc

xem xét chấp thuận từ Cục NAFIQAD kéo dài sau đó và không xác định thời gian nào sẽ quay lại chế độ bình thường.

Đề nghị: Bộ NNPTNT quy định rõ thời gian cơ quan kiểm tra, chứng nhận có văn bản chấp thuận báo cáo kết quả điều tra, nguyên nhân, biện pháp khắc phục của cơ sở

VI. Khó khăn khi quy định “Kiểm tra định kỳ là hình thức kiểm tra không báo trước”.

1) Theo điểm 2 Điều 12 của TT 48 có qui định:

a) **Kiểm tra định kỳ:** Là hình thức kiểm tra không báo trước nhằm giám sát việc duy trì điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP theo tần suất như sau: Cơ sở hạng 1 và hạng 2: 01 (một) lần trong 01 (một) năm; Cơ sở hạng 3: 01 (một) lần trong 06 (sáu) tháng; Cơ sở hạng 4: Thời điểm kiểm tra tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của Cơ sở được kiểm tra và do Cơ quan kiểm tra, chứng nhận quyết định nhưng không quá 03 (ba) tháng kể từ thời điểm kiểm tra trước đó.

b) **Kiểm tra đột xuất:** Là hình thức kiểm tra không báo trước, được áp dụng đối với Cơ sở có các dấu hiệu vi phạm về ATTP được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 36 Thông tư này hoặc khi có khiếu nại của các tổ chức, cá nhân”.

Như vậy, ở đây kiểm tra định kỳ cũng không báo trước, kiểm tra đột xuất cũng không báo trước. Có nghĩa là KIỂM TRA ĐỊNH KỲ LÀ (không khác) KIỂM TRA ĐỘT XUẤT.

2) Tuy nhiên tại điểm 1.b của Điều 37 (chương IV) của TT 48 lại qui định: 1.b. *Bố trí người có thẩm quyền đại diện cho Cơ sở để làm việc với đoàn kiểm tra, thẩm định tại Cơ sở*”

Khi đó, nếu kiểm tra định kỳ là hình thức kiểm tra KHÔNG BÁO TRƯỚC thì làm sao DN chủ động để bố trí người có thẩm quyền đại diện cho cơ sở để làm việc với đoàn kiểm tra, thẩm tra được như qui định tại điểm 1b, điều 37 của TT48. Vì trong sản xuất kinh doanh, DN bận trong việc bố trí lịch làm việc với khách hàng, đi họp, đi học, ... Do đó quy định này gây khó khăn và bất cập cho DN.

Thêm vào đó, theo tiến độ sản xuất, có thể có đợt sản xuất ít, đợt sản xuất nhiều hoặc có đợt không sản xuất, nếu kiểm tra “không báo trước” và trùng vào ngày không sản xuất hoặc sản xuất ít thì làm sao đảm bảo được tính khách quan và chất lượng của kết quả đánh giá.

3) **Sự công nhận?:** Việc không báo trước trong kiểm tra định kỳ còn tạo tâm lý cho DN là CQNN không tin DN, không công nhận việc xây dựng & vận hành hệ thống đảm bảo ATTP của DN như quan điểm tiếp cận của Luật ATTP.

Đề nghị:

Sửa đổi để kiểm tra định kỳ là hình thức kiểm tra có báo trước (*ít nhất trước 05 ngày*) để DN sắp xếp SX và bố trí cán bộ phù hợp tiếp đoàn kiểm tra.

VII) Khó khăn đối với các DN CBXK do quy định về lô hàng sản xuất trong 24h:

1) **Điều 3, TT 48 định nghĩa lô hàng sản xuất:** “Là một lượng sản phẩm được sản xuất từ một hay nhiều lô nguyên liệu có cùng nguồn gốc xuất xứ, theo cùng một quy trình công nghệ, cùng điều kiện sản xuất... trong thời gian không quá 24 giờ tại một cơ sở”

- 2) Do định nghĩa này mà làm cho các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ phải gồng gánh thêm nhiều chi phí kiểm mẫu tăng thêm không đáng có. Nếu qui định này không được bãi bỏ, chắc chắn cũng sẽ gây thêm phiền hà, khó khăn mới và tổn kém lớn hơn nữa cho doanh nghiệp: trường hợp giả định: Cùng nhà máy cá như nhau, nếu mua cá nguyên liệu từ 01 ao có khối lượng 500 tấn, mà khả năng chế biến chỉ 100 tấn/ ngày thì phải mất 05 ngày thì số mẫu kiểm tra bắt buộc phải gấp 5 lần so với nhà máy có công suất chế biến 500 tấn/ ngày. Và trường hợp nhà máy có công suất chế biến 50 tấn/ ngày thì số mẫu bắt buộc phải tăng gấp 10 lần so với nhà máy có công suất chế biến 500 tấn/ ngày v.v...). Tương tự như vậy với công suất chế biến / ngày của các nhà máy nhỏ hơn phải chịu kiểm tra mẫu bắt buộc nhiều hơn khi mua một ao cá có sản lượng lớn 500 tấn như giả định trên.
- 3) Trong điều kiện các công cụ và khả năng công nghệ bảo quản sản phẩm như hiện nay, thì quy định "**24 giờ**" không chỉ thiếu cơ sở khoa học, mà còn cho thấy sự bất hợp lý, không có ý nghĩa trong thực tế và cũng không giúp ích gì được hơn cho sản phẩm của nhà máy được vệ sinh ATTP tốt hơn, mà nó chỉ gây thêm rắc rối, tổn kém chi phí và không công bằng giữa các nhà máy có công suất chế biến cá khác nhau. Và chắc chắn nó gây thiệt hại cho nhà máy có công suất trung bình và nhỏ đang chiếm đa số trong hệ thống các nhà máy cá tra xuất khẩu.

Kiến nghị:

Đề nghị bỏ nội dung quy định khống chế về thời gian 24 giờ ra khỏi định nghĩa "lô hàng sản xuất" vì không phù hợp với nhiều trường hợp thực tế theo khía cạnh sự đồng nhất của 01 lô hàng, cũng như không đúng với các định nghĩa tương tự ở trong và ngoài nước..

VIII) Vướng mắc với quy định về thủ tục cấp lại Giấy Chứng nhận ATTP

Theo Điều 5, TT48 (và thực tế triển khai trong hơn 1 năm qua) thì việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận (GCN) ATTP được thực hiện tại Cục NAFIQAD tại Hà Nội.

Quy định trên đang tạo nhiều bất cập & khó khăn cho các DN. Thời gian xem xét hồ sơ đăng ký cấp GCN & và thời gian cấp lại GCN ATTP kể từ khi đã được kiểm tra và đánh giá phân loại điều kiện đảm bảo ATTP bị kéo dài và DN phải mất khá nhiều thời gian và gặp bất cập trong quá trình chờ đợi, liên lạc với Cục để nhận Giấy chứng nhận ATTP.

Một số bất cập gồm:

- 1) Hồ sơ đăng ký cấp lại GCN phải gửi ra Cục NAFIQAD tại Hà Nội. Thời gian chờ đợi để có được GCN trong nhiều trường hợp đã kéo dài đến cả tháng, trong khi Giấy Chứng nhận cũ đã hết hoặc gần tới ngày hết hạn và các DN thì liên tục có sự thăm quan, kiểm tra, đánh giá của khách hàng và các bên thứ 3.
- 2) Do việc kéo dài thời gian và thường kéo theo việc việc bất cập khi DN liên lạc, thậm chí nhiều lần với Cục.
- 3) Việc yêu cầu các DN thủy sản (trên toàn quốc) gửi Hồ sơ ra Cục tại Hà Nội, nhưng khi cấp GCN và trả lại cho DN thì với lý do "không đảm bảo việc gửi, nếu mất không chịu trách nhiệm", nên đã yêu cầu DN tới lấy hoặc ủy quyền cho ai đó tới lấy, khá phức tạp và bất cập cho các DN ở xa.

Xét Điều 11, Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT (TT48) quy định về thời gian xử lý hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATTP: (1) Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của Cơ sở, CQ kiểm tra, chứng nhận phải thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ,

hướng dẫn Cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định; và (2) Nếu hồ sơ đăng ký hợp lệ, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, CQ kiểm tra, chứng nhận thông báo cho Cơ sở thời điểm dự kiến tiến hành thẩm định tại Cơ sở nhưng không muộn quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ”.

Xét Điều 17, TT48 quy định về xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định và cấp GCN: “Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thẩm định, CQ kiểm tra, chứng nhận thẩm tra Biên bản kiểm tra, thẩm định và thông báo KQ tới Cơ sở...”.

Kiến nghị:

1. Sửa đổi quy định tại Điều 5, TT48 theo hướng đơn giản hóa hơn nữa thủ tục cấp GCN ATTP cho DN. Trong đó, bao gồm cả việc Ủy quyền thực hiện nhiệm vụ này cho các Cơ quan Vùng của Cục, đồng thời bố trí nguồn lực cụ thể và công khai trên hệ thống để DN biết và liên hệ khi cần thiết.
2. Thực hiện đúng theo quy định về thời gian xử lý hồ sơ Xác nhận kiến thức ATTP theo quy định tại Điều 11, TTLT 13/2014 và cấp lại GCN theo quy định tại Điều 11 và Điều 17, TT48/2013 của Bộ NN&PTNT.
3. Chịu trách nhiệm trả lại GCN cho DN theo đường bưu điện hoặc nhằm thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc cấp & trả giấy của CQNN, hỗ trợ tối đa cho DN.

IX) Khó khăn trong việc thực hiện các quy định theo Thông tư số 22/2014/TT-BNNPTNT ban hành QCVN 02-20:2014/BNN (QCVN) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi cá tra trong ao – ĐK bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và ATTP.

1. **Tại khoản mục 2.2.3.2 của QCVN 02-20:2014/BNNPTNT thì:** thức ăn sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ. Kệ cách tường ít nhất 0,3m và cách nền ít nhất 0,3m. Tuy nhiên, trên thực tế chiều cao mỗi Pallet 0,1- 0,12m. Do đó, nếu tuân thủ theo quy định của QCVN này thức ăn đặt cách nền ít nhất 0,3m là rất khó thực hiện vì không có loại pallet nào đáp ứng được chiều cao như trên.
2. **Tại khoản mục 2.2.4.1 của QCVN thì:** nhà vệ sinh tự hoại đặt cách ao nuôi tối thiểu 30m. Thực tế hiện nay, bờ ao nuôi có bề rộng 8 - 10m. Vì vậy, để tuân thủ theo quy định này là không thể thực hiện được.
3. **Tại Phụ lục 1, bảng 1 của QCVN:** Quy định chất lượng nước cấp vào ao nuôi và nước ao nuôi cá Tra có thông số NH₃ cho phép ≤ 0,3 mg/l. Theo QCVN 01:2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống), hàm lượng NH₃ cho phép là ≤ 3 mg/l và QCVN 40:2011/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp) thì hàm lượng NH₃ tại cột A (≤ 5 mg/l), cột B ((≤ 10 mg/l). Từ đó cho thấy, hàm lượng NH₃ trong nước cấp vào ao và nước ao nuôi cá tra thấp hơn mức cho phép trong nước uống theo quy định của Bộ Y tế và quy chuẩn cho nước thải công nghiệp của Bộ Tài nguyên và môi trường.

Kiến nghị: Sửa đổi QCVN 02-20:2014/BNN kể trên

- Về kệ: Thức ăn sử dụng trong quá trình nuôi đặt trên kệ cách nền 0,1 - 0,12m.
- Quy định nhà vệ sinh tự hoại đặt cách ao nuôi tối thiểu 5 - 6m đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.
- Điều chỉnh giới hạn cho phép đối với thông số NH₃ đảm bảo phù hợp với thực tế